

PHỤ LỤC 01
TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU KIỂM KÊ TÀI NGUYÊN NƯỚC KHU VỰC PHÍA TÂY TỈNH ĐẮK LẮK
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

STT	Nhóm, tên chỉ tiêu	ĐVT	Kết quả	Ghi chú
1	Số lượng nguồn nước mặt nội tỉnh		938	
1.1	Sông, suối, kênh, rạch	Nguồn nước	161	
1.2	Hồ, ao, đầm, phá		777	
2	Lượng nước mặt nội tỉnh		-	
3	Chất lượng nước mặt nội tỉnh (chỉ số chất lượng nước tổng hợp WQI)			
	Tổng số điểm phân tích	điểm	129	
-	Rất tốt (giá trị WQI từ 91 đến 100)		80	
-	Tốt (giá trị WQI từ 76 đến 90)		39	
-	Trung bình (giá trị WQI từ 51 đến 75)		9	
-	Kém (giá trị WQI từ 26 đến 50)		1	
-	Ô nhiễm nặng (giá trị WQI từ 10 đến 25)		0	
-	Ô nhiễm rất nặng (giá trị WQI < 10)		0	
4	Khai thác, sử dụng nước mặt nội tỉnh			
4.1	<i>Số lượng công trình</i>		531	
-	Hồ chứa	công trình	442	
-	Đập dâng		38	
-	Trạm bơm		30	

STT	Nhóm, tên chỉ tiêu	ĐVT	Kết quả	Ghi chú
-	Cổng		0	
-	Nhà máy nước		21	
-	Khác		0	
4.2	<i>Lượng nước khai thác sử dụng thực tế</i>			
-	Tưới	m ³ /giây	89,95	Lượng nước được tính toán từ diện tích tưới của các sông, suối nội tỉnh và hệ số tưới trung bình
-	Phát điện	KW	35.790	
-	Kinh doanh dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp	m ³ /ngày	14.643	
-	Khác	m ³ /ngày	37.732	Sinh hoạt
5	Xả nước thải vào nguồn nước nội tỉnh			
5.1	<i>Số lượng công trình</i>		109	
-	Sản xuất công nghiệp	công trình	28	
-	Sinh hoạt		19	
-	Khác		62	Chăn nuôi (35), y tế (27)
5.2	<i>Tổng lượng nước thải</i>		47.726,5	
-	Sản xuất công nghiệp	m ³ /ngày	31.256	
-	Sinh hoạt		11.357,5	
-	Khác		5.113	Chăn nuôi (2.386), y tế (2.727)